

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.797.289.391</b>	<b>13.865.998.567</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.297.445.360</b>	<b>2.422.530.337</b>
1. Tiền	111		2.797.445.360	922.530.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	1.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	3.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.032.389.048</b>	<b>2.734.320.674</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.382.660.649	1.486.806.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		663.450.000	419.848.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		1.051.478.399	892.865.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65.200.000)	(65.200.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.874.631.309</b>	<b>4.693.818.858</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.909.477.162	4.940.489.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.845.853)	(246.671.020)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>92.823.674</b>	<b>515.328.698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.823.674	125.492.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	389.836.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.470.974.666</b>	<b>28.252.145.133</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.450.931.993</b>	<b>13.351.899.090</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>13.450.931.993</b>	<b>13.351.899.090</b>
- Nguyên giá	222		60.128.702.076	57.613.982.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.677.770.083)	(44.262.082.996)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.236.739.978</b>	<b>13.408.970.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.236.739.978	13.408.970.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.783.302.695</b>	<b>1.491.276.043</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.783.302.695	1.491.276.043
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>47.268.264.057</b>	<b>42.118.143.700</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.825.142.379</b>	<b>18.755.429.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.775.142.379</b>	<b>18.755.429.203</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.432.577.064	881.457.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		41.549.254	90.763.492
4. Phải trả người lao động	314		2.162.510.706	1.612.328.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		137.280.000	225.000.000

9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		17.790.733.378	15.775.009.763
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		210.491.977	170.870.321
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.443.121.678</b>	<b>23.362.714.497</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25.443.121.678</b>	<b>23.362.714.497</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.959.850.000	20.159.850.000
"- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.959.850.000	20.159.850.000
"- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		229.755.263	
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(943.752.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.589.722.101	2.589.722.101
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.663.794.314	1.556.895.081
"- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		989.491.609	1.253.557.684
"- LNST chưa PP kỳ này	421b		674.302.705	303.337.397
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>47.268.264.057</b>	<b>42.118.143.700</b>

Lập biểu



Vũ Thị Hòa

Kế Toán trưởng



Vũ Thị Hòa

Ngày 4 tháng 6 năm 2021





CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI  
Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Số lũy kế 2020	Số lũy kế 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.159.964.938	3.599.691.747	27.298.069.524	26.322.279.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>4.159.964.938</b>	<b>3.599.691.747</b>	<b>27.298.069.524</b>	<b>26.322.279.747</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		1.898.349.425	1.695.968.016	19.879.423.764	19.134.257.296
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.261.615.513</b>	<b>1.903.723.731</b>	<b>7.418.645.760</b>	<b>7.188.022.451</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		60.071.334	82.622.765	163.229.852	455.497.606
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		22.479.750	35.608.080	88.389.780	59.858.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.600.884.549	1.494.620.289	5.569.697.116	5.480.150.887
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>698.322.548</b>	<b>456.118.127</b>	<b>1.923.788.716</b>	<b>2.103.511.090</b>
11. Thu nhập khác	31			530.000	1.400.000	8.236.000
12. Chi phí khác	32		279	57.181.105	279	93.385.208
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(279)</b>	<b>(56.651.105)</b>	<b>1.399.721</b>	<b>(85.149.208)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>698.322.269</b>	<b>399.467.022</b>	<b>1.925.188.437</b>	<b>2.018.361.882</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.019.564	96.129.625	286.492.798	443.349.418
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>674.302.705</b>	<b>303.337.397</b>	<b>1.638.695.639</b>	<b>1.575.012.464</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		322	160	782	830

Lập biểu

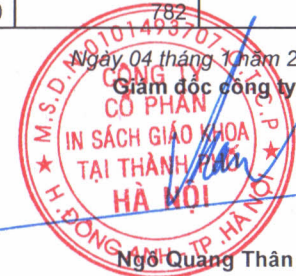


Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hòa



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		698.322.269	399.467.022
2. Điều chỉnh cho các khoản			401.776.106	341.567.823
-Khấu hao tài sản cố định	02		467.227.135	285.049.836
-Các khoản dự phòng	03		(5.379.695)	139.140.752
+(lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(60.071.334)	(82.622.765)
-Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		1.100.098.375	741.034.845
-Tăng/( giảm ) các khoản phải thu	09		3.574.057.507	1.405.932.346
-Tăng/( giảm ) hàng tồn kho	10		(3.604.041.896)	(2.923.531.824)
-Tăng/( giảm ) các khoản phải trả	11		(714.424.548)	(1.249.539.396)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp )				
-Tăng/( giảm ) chi phí trả trước	12		268.029.665	(508.331.298)
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế TNDN đã nộp	14		(53.810.291)	
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(16.011.000)	
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.521.424	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>569.419.236</b>	<b>(2.534.435.327)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(1.051.762.970)	(157.244.570)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			

101 - 3 - 1/2020



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.688.334	82.622.765
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.036.074.636)</b>	<b>(3.574.621.805)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.256.179.815	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.256.179.815</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>789.524.415</b>	<b>(6.109.057.132)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.507.920.945	8.531.587.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>			<b>5.297.445.360</b>	<b>2.422.530.337</b>

Ngày 4 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

*Vũ Thị Hòa*

Vũ Thị Hòa

Kế Toán Trưởng

*Vũ Thị Hòa*

Vũ Thị Hòa



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các qui định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

19:  
G  
H  
I  
J  
K  
L  
M  
N  
O  
P  
Q  
R  
S  
T  
U  
V  
W  
X  
Y  
Z



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

<b>3- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Tiền mặt	38 502 169	163 425 680
- Tiền gửi ngân hàng	2 758 943 191	4 344 510 361
- Các khoản tương đương tiền	2 500 000 000	-

<b>Cộng</b>	<b>5 297 445 360</b>	<b>4 507 936 041</b>
<hr/>		
<b>4- Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Phải thu Nhà XBGDHN	12 793 062	157 156 462
- Phải thu ĐTP.TGDHN	108 473 680	22 749 374
- Phải thu NH An Bình	44 383 000	-
- Công ty Sách TBDG Miền Bắc	47 903 596	45 015 917
- Dự án kho Đông Anh	573 270 000	573 270 000
- Phải thu khác	53 535 657	380 157 930
<b>Cộng</b>	<b>840 359 205</b>	<b>1 178 349 683</b>
<hr/>		
<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1 199 247 634	1 054 072 255
- Chi phí SX, KD dở dang	1 692 959 941	175 532 995
- Thành phẩm	2 017 269 587	75 830 016
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4 909 477 162</b>	<b>1 305 435 266</b>
<hr/>		

176  
TY  
N  
K  
PI  
1  
2



**6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	5 823 249 837	50 929 824 831	2 176 488 408	235 639 000	59 195 202 076
Số tăng trong kỳ		931 000 000			
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	5 823 249 837	51 893 324 831	2 176 488 408	235 639 000	60 128 702 076
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	4 362 271 409	39 552 160 119	2 060 472 420	235 639 000	46 210 542 948
Số tăng trong kỳ					
- Trích khấu hao	53 670 872	387 691 791	25 864 472		
Số giảm trong kỳ					
- Giảm chuyển sang CCDC					-
Số dư cuối kỳ	4 415 942 282	39 939 851 909	2 086 336 892	235 639 000	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	1 460 978 428	11 377 664 712	116 015 988		12 984 659 128
Số dư cuối kỳ	1 407 307 555	11 953 472 922	90 151 516	0	13 450 931 993

<b>7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	<b>14 236 739 978</b>	<b>14 118 477 008</b>
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	14 236 739 978	14 118 477 008

<b>8- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>92 823 674</b>	<b>108 876 008</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	92 823 674	108 876 00/
- Chi phí bảo hiểm xe		

<b>9- Tài sản khác</b>	<b>121 119 194</b>	<b>93 561 690</b>
- Tạm ứng	121 119 194	93 561 690

<b>10- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1 432 577 064</b>	<b>1 130 002 181</b>
- Công ty TNHH TM An thành	38 060 000	8 167 500
- Công ty CP XNK ngành in SIC	123 445 300	215 811 028
- Công ty TNHH ĐT XD PT Hòa Bình	183 315 000	109 923 000
- Công ty CP In KHKT	722 700	159 968 648
- Công ty CP Kỹ nguyên mới	24 893 000	26 949 700
- Công ty CP An Hùng Minh	110 741 378	200 910 279
- Công ty TNHH TM Quốc tế Long Quang	179 300 000	189 750 000
- Phải trả các đối tượng khác	772 099 686	218 522 026

<b>11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
<b>a. Phải nộp</b>	<b>41 549 254</b>	<b>984 109 930</b>
- Thuế TNDN	24 019 564	53 810 291
- Thuế GTGT phải nộp	16 627 288	594 309 065
- Thuế, lệ phí khác		335 968 172
- Thuế thu nhập cá nhân	902 402	22 402

<b>12- Các khoản phải trả khác</b>	<b>17 790 733 378</b>	<b>17 718 536 768</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17 790 733 378</b>	<b>17 668 536 768</b>



- Kinh phí công đoàn	18 382 605	44 033 504
- Phải trả về cổ phần hoá	244 573 225	244 573 225
- Phải trả nhà XBGD Hà Nội	838 961 861	472 636 841
- Phải trả Cty Đầu tư PTGD HN	15 567 126	210 254 265
- Các khoản phải trả thù lao HĐQT – chuyển XBGDVN	55 000 000	44 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	380 993 921	415 784 293
- Phải trả về góp vốn Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	6 193 973 280	6 193 973 280
- Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	6 238 167 842	6 238 167 842
- Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách Giáo Dục Hà Nội	3 805 113 518	3 805 113 518
<b>b. Dài hạn</b>	<b>50 000 000</b>	<b>50 000 000</b>
- Người mua trả tiền trước dài hạn	50 000 000	50 000 000
- Các khoản phải trả dài hạn khác		

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>20,159,850,000</b>	<b>0</b>	<b>943,752,685</b>	<b>2,589,722,101</b>	<b>811,750,445</b>	<b>22,617,569,861</b>
Lãi/lỗ trong năm					177 741 164	
Trích lập các quỹ						
Chi trả cổ tức kỳ trước						
Tăng (giảm) trong quý	800 000 000					
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>20,959,850,000</b>	<b>0</b>	<b>943,752,685</b>	<b>2,589,722,101</b>	<b>989 491 609</b>	<b>23 595 311 025</b>
Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm					674 302 705	
Chi trả cổ tức kỳ trước						-
Tăng (giảm) trong quý		229 755 263	(943 752 685)			-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>20,959,850,000</b>	<b>229,755,263</b>	<b>0</b>	<b>2,589,722,101</b>	<b>1,663,794,314</b>	<b>25,443,121,678</b>



**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20 159 850 000	20 159 850 000
Vốn góp tăng trong năm	800 000 000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20 959 850 000	20 159 850 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

**c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

-Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam	10 269 760 000	10 269 760 000
-Vốn góp của các cổ đông khác	10 690 090 000	9 890 090 000
<b>Cộng</b>	<b>20 959 850 000</b>	<b>20 159 850 000</b>

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 095 985	2 095 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 095 985	2 095 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 095 985	2 095 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		118 900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 095 985	1 897 085
+ Cổ phiếu phổ thông	2 095 985	1 897 085
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ( VNĐ)	10 000	10 000

<b>14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	4 159 964 938	3 599 691 747
<b>15- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1 898 349 425	1 695 968 016
<b>16- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60 071 334	82 622 765
<b>17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24 019 564	96 129 625
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24 019 564	96 129 625
<b>18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	674 302 705	303 337 397
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	2 095 985	1 897 085
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	160
<b>19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 123 570 988	1 051 037 830
- Chi phí nhân công	2 227 166 759	2 269 285 082
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	467 227 135	511 055 536
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 056 600 563	1 094 966 333
- Chi phí khác bằng tiền	772 703 237	605 364 703
<b>Cộng</b>	<b>6 180 041 547</b>	<b>5 531 709 484</b>

**20. Thông tin báo cáo bộ phận :**

**a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, và cho thuê kho bãi, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

**b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
<b>Doanh thu từ bán hàng:</b>			
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	480 431 690	672 725 417
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 508 751	2 824 655
- Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	78 026 410	127 797 900
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	123 504 566	115 175 164
- Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	394 033	0
<b>Khách hàng trả tiền</b>			
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	2 605 090 859	80 773 486
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà	đơn vị thuộc NXBGDVN	43 761 510	730 493 953



- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	200 000 000	157 757 373
- Công ty CP PH Sách giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	397 313 762	86 680 000
- Công ty CP BD và tranh ảnh giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	174 782 279	70 670 901
<b>Công nợ phải thu:</b>		<b><u>31/12/2020</u></b>	<b><u>31/12/2019</u></b>
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 723 073	737 873 950
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà	đơn vị thuộc NXBGDVN	755 790 350	-
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	214 914 170	-
- Công ty Cp sách giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	244 860 204	
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	90 300 190	44 732 001
<b>Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX:</b>		<b><u>31/12/2020</u></b>	<b><u>31/12/2019</u></b>
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	6 193 973 280	5 785 473 938
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	6 238 167 842	5 829 668 500
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 805 113 518	3 501 880 624

Hà Nội, ngày 5 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Hòa

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hòa

